|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT PHÚ HOÀ**  **TỔ GDCD-KTPL** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Củ Chi, ngày 01 tháng 7 năm 2023* |

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập**

**đối với học sinh học chương trình GDPT 2018, năm học 2023 - 2024**

*Căn cứ Hướng dẫn số 68/BGDĐT-GDTrH ngày 06/01/2023 của Bộ GD-ĐT về việc hướng dẫn chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập cấp trung học phổ thông.*

Căn cứ kế hoạch 162-Trường THPT Phú Hoà xây dựng về kế hoạch thực hiện chuyển đổi môn học cho học sinh khối 10 đang học chương trình Giáo dục phổ thông 2018, để đảm bảo cho học sinh có đủ năng lực học tiếp môn học mới, cụm chuyên đề học tập mới ở lớp học tiếp theo.

Nay tổ GDCD-KTPL đề ra kế hoạch ôn tập như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Giúp học sinh có thể học được môn học phù hợp với năng lực, sở thích của bản thân. Phát huy được tối đa phẩm chất, năng lực của học sinh trong quá trình học.

Tối ưu hóa việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

**2. Yêu cầu**

**Các em học sinh tự ôn tập theo kiến thức cần đạt về kiến thức, kỹ năng chương trình Kinh tế và Pháp luật 10**

**II. ĐỐI TƯỢNG**

- Đối tượng 1: Học sinh lớp 10 năm học 2022 – 2023 không được lên lớp.

- Đối tượng 2: Học sinh lớp 10 năm học 2022 – 2023 được lên lớp 11.

- Đối tượng 3: Học sinh lớp 11 năm học 2022 – 2023 không được lên lớp 12.

- Đối tượng 4: Học sinh lớp 10 năm học 2022 – 2023 được lên lớp 11 từ các trường THPT công lập khác có nguyện vọng chuyển về học tại Trường THPT Phú Hoà trong năm học 2023 – 2024.

**NỘI DUNG ÔN TẬP KINH TẾ PHÁP LUẬT 10**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TÊN BÀI HỌC** | **YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ KIẾN THỨC, KỸ NĂNG** | **NỘI DUNG** |
| **BÀI 1: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CƠ BẢN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI** | Nêu được vai trò của các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội | **1. Hoạt động sản xuất**  *Vai trò:* Hoạt động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất của con người, quyết định đến các hoạt động - phân phối - trao đổi, tiêu dùng.  **2. Hoạt động phân phối – trao đổi**  Hoạt động trao đổi đóng vai trò kết nối sản xuất với tiêu dùng, giúp người sản xuất bán được sản phẩm, duy trì, phát triển hoạt động sản xuất và đáp ứng nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng.  **3. Hoạt động tiêu dùng**  Tiêu dùng là mục đích của sản xuất. |
| **BÀI 2: CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ** | Nhận biết được các chủ thể tham gia trong nền kinh tế, vai trò của các chủ thể khi tham gia nền kinh tế | **1. Chủ thể sản xuất**  Chủ thể sản xuất: Là những cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp,...sử dụng các yếu tố đầu vào như nguồn vốn, sức lao động, tài nguyên,... tạo ra hàng hoá (sản phẩm, dịch vụ) cho xã hội, phục vụ nhu cầu tiêu dùng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.  **2. Chủ thể tiêu dùng**  Là người tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ để thoả mãn nhu cầu của mình. Chủ thể tiêu dùng có vai trò quan trọng trong việc định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển, có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững.  **3. Chủ thể trung gian**  Gồm những tồ chức cá nhân giữ vai trò kết nối giữa người tiêu dùng và người sản xuất trong nền kinh tế. Dưới tác động của phân công lao dộng xã hội, những chủ thể trung gian xuất hiện trên thị trường thực hiện kết nối các quan hệ mua và bán, sản xuất và tiêu dùng,... giúp nền kinh tế linh hoạt, hiệu quả  **4. Chủ thể nhà nước**  Có vai trò điều tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế khác nhau hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả. Đồng thời, Nhà nước cũng tác động để điều chỉnh và khắc phục những vân đề nảy sinh trong quá trình phát |
| **BÀI 3: THỊ TRƯỜNG** | Nêu được khái niệm thị trường, liệt kê các loại thị trường, các chức năng cơ bản của thị trường. | **1. Khái niệm thị trường**  Thị trường là lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ.  + Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đồi, mua bán: thị trường tư liệu tiêu dùng; thị trường tư liệu sản xuất.  + Căn cứ vào phạm vi hoạt động: thị trường trong nước và thị trường thế giới,  + Căn cứ vào vào tính chất và cơ chế vận hành: thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo (độc quyền).  **3. Các chức năng cơ bản của thị trường**  *Chức năng thừa nhận:* Thị trường thừa nhận công dụng xã hội của hàng hoá và lao động đã hao phí để sản xuất ra nó, thông qua việc hàng hoá có bán được hay không và bán với giá như thế nào.  *Chức năng thông tin:* Thị trường cung cấp thông tin cho người sản xuất và người tiêu dùng thông qua những biến động của nhu cầu xã hội về số lượng, chất lượng, chủng loại, cơ cấu các loại hàng hoá, giá cả, tình hình cung - cầu về các loại hàng hoá,...  *Chức năng điều tiết, kích thích:* Trên cơ sờ những thông tin thu được từ thị trường, người sản xuất và người tiêu dùng sẽ có những ứng xử, điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với sự biến đổi của thị trường, nhờ đó sản xuất và tiêu dùng được kích thích hoặc hạn chế. |
| **BÀI 4: CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG** | Nêu được khái niệm cơ chế thị trường, ưu, nhược điểm của cơ chế thị trường. | **1. Khái niệm cơ chế thị trường**  Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ mang tính tự điều chỉnh tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế như quy luật cạnh tranh, cung - cầu, giá cả,... chi phối hoạt động của các chủ thể kinh tế.  **2. Ưu điểm của cơ chế thị trường**  + Kích thích hoạt động và tạo động lực sáng tạo cho các chủ thể kinh tế;  + Thúc đẩy các doanh nghiệp cải tiến, phát minh và ứng dụng thành tựu của khoa học - còng nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất và quản lí kinh doanh;  + Thực hiện phân phối các nguồn lực kinh tế một cách tối ưu;  + Phát huy tối đa tiềm năng của mọi chủ thể, vùng miền, thúc đẩy liên kết kinh tế trong nước và hội nhập quốc tế.  **3. Nhược điểm của cơ chế thị trường**  + Có thể dẫn tới suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường và các hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh.  + Sự vận động của cơ chế thị trường cũng tiểm ẩn nguy cơ khủng hoảng, có thể dẫn đến lạm phát;  + Sự phân hoá giàu - nghèo giữa những người sản xuất, kinh doanh. |
| **BÀI 5: GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG** | Khái niệm giá cả thị trường, các chức năng cơ bản của giá cả thị trường | **1. Giá cả thị trường**  Giá cả thị trường là giá bán thực tế của hàng hoá,dịch vụ hình thành do các chủ thể kinh tế chi phối và vận động của thị trường quyết định tại một thời điểm, địa điểm nhất định.  **2. Chức năng của giá cả thị trường**  + Cung cấp thông tin: để các chủ thể kinh tế đưa ra những quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuẫt, tăng hay giảm tiêu dùng.  + Phân bồ nguồn lực: góp phần điều tiết quy mô sản xuất, cân đối cung - cầu.  +Là công cụ để nhà nước thực hiện quản lí, kích thích, điều tiết nền kinh tế. |
| **BÀI 6: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ NGÂN SÁCH** | - Nêu được khái niệm ngân sách nhà nước; đặc điểm và vai trò của ngân sách nhà nước.  - Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật ngân sách. | **1. Khái niệm, đặc điểm của ngân sách nhà nước**  *a. Khái niệm ngân sách nhà nước*  Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khọản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước  **b. Đặc điểm của ngân sách nhà nước**  Là một kế hoạch tài chính cần được Quốc hội thông qua trước khi thi hành.  Là kế hoạch tài chính của toàn thể quốc gia, được trao cho Chính phủ tổ chức thực hiện nhưng phải đặt dưới sự giám sát trực tiếp của Quốc hội.  **2. Vai trò của ngân sách nhà nước**  Tạo lập nguồn vốn lớn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và huy động nguồn tài chính;  Là công cụ để Nhà nước thực hiện việc điều tiết các hoạt động kinh tế và xã hội;  Điều tiết thu nhập dân cư, hạn chế sự bất bình đẳng xã hội.  **3. Quy định cơ bản về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật ngân sách**  Công dân có quyền:  - Được sử dụng hàng hoá, dịch vụ công cộng và hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.  - Được cung cấp thông tin, tham gia giám sát cộng đồng về tài chính - ngân sách theo quy đĩnh của pháp luật.  Công dân có nghĩa vụ:  - Sử dụng các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước đủng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả.  - Nộp các khoản vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. |
| **BÀI 7: THUẾ VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ** | - Giải thích được vì sao Nhà nước phải thu thuế.  - Kể được tên một số loại thuế phổ biến.  - Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật thuế. | **1. Thuế và một số loại thuế phổ biến**  *a. Thuế là gì*  Thuế là một khoản ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế  *b. Một số loại thuế phổ biến*  Thuế trực thu là loại thuế điều tiết trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Thuế trực thu có:  + Thuế thu nhập doanh nghiệp  + Thuế thu nhập cá nhân.  + ...  Thuế gián thu là thuế điều tiết gián tiếp thông qua giá cả hàng hoá, dịch vụ. Thuế gián thu có:  + Thuế giá trị gia tăng  + Thuế tiêu thụ đặc biệt  +Thuế xuất khẩu, nhập khầu  + Thuế bảo vệ môi trường.  **b. Vai trò của thuế**  Thuế là nguồn thu chính của ngân sách nhà nước.  Thuế là công cụ quan trọng để nhà nước điều tiết thị trường. Qua thuế, nhà nước hướng dẫn tiêu dùng theo hướng tích cực, bảo vệ thị trường trong nước.  Thuế góp phần điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng xã hội, đảm bảo cân bằng lợi ích trong xã hội.  **3. Quy định cơ bản về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật về thuế.**  Công dân có nghĩa vụ khai và nộp thuế đầy đủ, trung thực, đúng thời hạn.  Công dân được hưởng lợi ích từ thuế qua các hàng hoá, dịch vụ công cộng do nhà nước cung cấp. |
| **BÀI 8: SẢN XUẤT KINH DOANH**  **VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH** | - Nêu được vai trò của sản xuất kinh doanh.  - Nhận biết được một số mô hình sản xuất kinh doanh và đặc điểm của nó. | **1. Vai trò của sản xuất kinh doanh**  + Cung cấp các sản phẩm đầu vào cho quá trình sản xuất;  + Cung cấp các hàng hoá hoặc dịch vụ cho người tiêu dùng;  + Giải quyết việc làm cho người lao động;  + Thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.  **2. Một số mô hình sản xuất kinh doanh**  *a. Mô hình hộ sản xuất kinh doanh*  **-Khái niệm:** Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng kí thành viên và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ.  **- Ưu điểm, hạn chế:** Có quy mô nhỏ lẻ, bộ máy quản lí gọn nhẹ, dễ tạo việc làm nhưng khó huy động vốn nên khó tăng quy mô và đầu tư trang thiết bị, khó đáp ứng yêu cầu của khách hàng lớn  **b. Mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**  **Khái niệm:** Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lí hợp tác xã.  **Đặc điểm của hợp tác xã**: có hình thức sở hữu tập thể; các thành viên có những nhu cầu chung trong sản xuất, kinh doanh; có vị trí, vai trò bình đẳng, có quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm như nhau trong quản lí hợp tác xã.  **Khái niệm:** Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ nhất trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.  **Đặc điểm của liên hiệp hợp tác xã:** có hình thức sở hữu tập thể, đồng sở hữu; có tư cách pháp nhân; các hợp tác xã thành viên tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lí. |
| **BÀI 9: TÍN DỤNG VÀ VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG** | - Nêu được khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng.  - Nhận biết được vai trò tích cực của tín dụng đối với đời sống của bản thân, gia đình và xã hội. | **1. Khái niệm tín dụng**  - Tín dụng là quan hệ cho vay dựa trên cơ sở tin tưởng và tín nhiệm giữa bên cho vay và bên đi vay. Theo đó, bên cho vay chuyển giao một lượng vốn tiền tệ (hoặc tài sản) để bên vay sử dụng có thời hạn. Khi đến hạn, bên vay có nghĩa vụ hoàn trả vốn (hoặc tài sản) ban đầu và lãi suất.  **2. Đặc điểm của tín dụng**  Tín dụng có đặc điểm cơ bản là:  Dựa trên sự tin tưởng: người cho vay chỉ cấp tín dụng khi có lòng tin vào việc người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ đúng hạn;  Có tính thời hạn: việc cho vay chỉ là nhường quyền sử dụng tạm thời một lượng vốn trong một thời hạn nhất định;  Có tính hoàn trả cả gốc lẫn lãi: đến thời hạn, người vay có nghĩa vụ và trách nhiệm phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi vô điều kiện.  **3. Vai trò của tín dụng**  Vai trò của tín dụng:  Tín dụng đảm bảo nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng cho các cá nhân trong nền kinh tế;  -Tín dụng thúc đẩy quá trình tập trung vốn và tập trung sản xuất;  - Tín dụng là công cụ tài trợ cho các ngành kinh tế kém phát triển và ngành mũi nhọn. |
| **BÀI 10: CÁCH SỬ DUNG CÁC DỊCH VỤ TÍN DỤNG** | - Kể tên được một số dịch vụ tín dụng và mô tả được đặc điểm của chúng.  - Biết cách sử dụng có trách nhiệm một số dịch vụ tín dụng. | **1. Một số dịch vụ tín dụng**  *a)Tín dụng thương mại*  Tín dụng thưong mại: là quan hệ tín dụng do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, doanh nhân cấp cho nhau, không có sự tham gia của hệ thống ngân hàng.  Đặc điểm: Tín dụng thương mại làm giảm sự lệ thuộc về vốn vào Nhà nước và các ngân hàng, tạo khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác kinh doanh lâu bền.  Các hình thức tín dụng thưong mại: mua bán chịu, mua bán trả chậm hay trả góp hàng hoá.  *b). Tín dụng nhà nước*  Tín dụng nhà nước: là quan hệ vay mượn giữa Nhà nước với xã hội để phục vụ cho việc thực thi các chức năng quản lí kinh tế, xã hội của mình.  Tín dụng nhà nước có tính cưỡng chế, tính chính trị và tính xã hội. Nhà nước cung cấp dịch vụ tín dụng bằng cách: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đẩu tư và bảo lãnh tín dụng.  *c) Tín dụng ngân hàng*  Là quan hệ tín dụng giữa một bên là các ngân hàng, các tổ chứctín dụng và một bên là các chủ thể kinh tế - tài chính của toàn xã hội.  Tín dụng ngân hàng có các đặc điểm: hoạt động trong phạm vi rộng; mang tính linh hoạt; tạo điều kiện duy trì phát triển các loại hình tín dụng khác bằng sựtham gia rộng rãi thông qua các nghiệp vụ chiết khấu, cầm cố, tái chiết khấu, tái cầm cố các giấy tờ có giá. Ngân hàng cung cấp dịch vụ tín dụng này bằng cách cho vay hoặc bảo lãnh ngân hàng.  *d) Đặc điểm của tín dụng tiêu dùng*  Quan hệ tín dụng phục vụ cho việc tiêu dùng của dân cư với người tiêu dùng là người đi vay và doanh nghiệp, cá nhân là người cho vay. Bên cho vay có thể là các ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, hoặc các công ti tài chính,... Các hình thức của tín dụng tiêu dùng: bán chịu trả góp và thẻ tín dụng. Tín dụng tiêu dùng luôn kết hợp với việc trả ngay một phần theo hợp đồng hay một giao kèo bán chịu trả góp giữa bên cho vay và người đi vay.  **2. Sử dụng dịch vụ tín dụng có trách nhiệm.**  Để sử dụng tín dụng có trách nhiệm, cẩn:  + Thực hiện đúng cam kết về khoản vay, thời hạn thanh toán và lãi suất với bên cho vaỵ tín dụng.  + Cân nhắc nhu cầu sử dụng tiền vaỵ tín dụng phù hợp với năng lực tài chính cá nhân. |
| **BÀI 11: LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN** | - Nêu được khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân; các loại kế hoạch tài chính cá nhân và tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân. | **1. Khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân**  - Kế hoạch tài chính cá nhân là tập hợp các hoạt động thu - chi tiền bạc, tiết kiệm, đầu tư, dự phòng và nợ được sắp xếp theo trình tự để đạt được mục tiêu tài chính cá nhân cho từng giai đoạn thời gian.  **2. Các loại kế hoạch cá nhân**  Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn  + Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn là bản kế hoạch vế thu chi ngân sách nhằm thực hiện một mục tiêu tài chính trong một thời gian ngắn (dưới 3 tháng).  Kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn  + Kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn là bản kế hoạch về thu chi ngân sách nhằm thực hiện một mục tiêu tài chính trong một thời gian từ 3 - 6 tháng.  Kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn  + Kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn là bản kế hoạch về thu chi ngân sách nhằm thực hiện được những mục tiêu tài chính quan trọng trong thời gian từ 6 tháng trở lên.  **3. Tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân**  Việc lập và thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân giúp chúng ta quản lý hiệu quả nguồn tài chính của mình, đồng thời thể hiện sự chủ động và cẩn thận trong từng hoạt động chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư, dự phòng và vay nợ |
| **BÀI 12: ĐẶC ĐIỂM, CẤU TRÚC VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CHXHCNVN** | Nêu được đặc điểm, cấu trúc và nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam | **1. Cấu trúc của hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một chỉnh thể thống nhất trong đó bao gồm các tổ chức, các thiết chế hợp pháp có quan hệ về mục đích và chức năng thực hiện hoặc tham gia thực hiện quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước.  Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên.  **2. Đặc điểm của hệ thống chính trị**  + Đảng Cộng sản Việt Nam là một bộ phận của hệ thống chính trị, đồng thời là tổ chức giữ vai trò lãnh đạo của cả hệ thống chính trị Việt Nam;  + Thống nhất về tổ chức lãnh đạo, mục tiêu chính trị, nguyên tắc tổ chức và hoạt động,...;  + Cơ quan, tổ chức gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ cho lợi ích của nhân dân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân.  **3. Nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoạt động dựa trên các nguyên tắc: đảm bảo quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; đảm bảo tính pháp quyền; đảm bảo tập trung dân chủ, lãnh đạo tập thể, cá nhân phụ trách; đảm bảo quyền lực nhà nước là tập trung thống nhất, không phân chia, nhưng có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực thi các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. |
| **Bài 14 QUỐC HỘI, CHỦ TỊCH NƯỚC, CHÍNH PHỦ**  **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | Nêu được chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Quốc hội, chính phủ và chủ tịch nước. | **1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  *a. Chức năng của**Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*  + Chức năng lập hiến, lập pháp: Quốc hội là cơ quan có quyền thông qua sửa đổi, bổ sung Hiến pháp; thông qua, sửa đổi, bổ sung các luật.  + Chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước: Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của đất nước; xây dựng, cùng cố và phát triển bộ máy nhà nước và các vấn đề quan trọng khác.  + Chức năng giám sát tối cao: Quốc hội giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội. Quốc hội giám sát tối cao hoạt động của Chủ tịch nước, ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đổng Bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và co quan khác do Quốc hội thành lập.  *b. Cơ cấu tổ chức và hoạt động*  Cơ cấu tổ chức của Quốc hội gồm: Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội.  Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.Tại kì họp, Quốc hội thảo luận và quyết định theo đa số các vấn đề thuộc chức năng của Quốc hội.  **2. Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  a. *Chức năng của chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*  + Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh;  + Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ;  + Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  + Quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá;  + Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng Nhà nước, danh hiệu vinh dự Nhà nước;  + Quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam;  + Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủtịch Hội đồng quốc phòng và an ninh;  + Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh;  + Căn cứ vào nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Uỷ ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;  - Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm; quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  4- Quyết định đàm phán, kí điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều I ước quốc tế; quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước.  **3. Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  a. *Cơ cấu tổ chức và hoạt động của chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*  Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nguyên thủ quốc gia, đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.  Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số Đại biểu Quốc hội.  Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.  Nhiệm kì của Chủ tịch nước theo nhiệm kì của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kì, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Chủ tịch nước.  *- Hoạt động của Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam:*  Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong thời gian dài thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước. Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước cho đến khi Quốc hội bầu ra Chủ tịch nước mới. |
| **Bài 15: TÒA ÁN NHÂN DÂN, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN** | Nêu được chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân | **1. Chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  *a. Chức năng của Tòa án nhân dân*  Toà án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.  *b. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân*  Toà án nhân dân chia thành bốn cấp: Tối cao, Cấp cao,Tỉnh (tương đương), Huyện (tương đương).  + Cơ cấu tổ chức của Toà án nhân dân tối cao gồm: Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Bộ máy giúp việc; Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.  + Cơ cấu tổ chức của Toà án nhân dân cấp cao gồm: Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao,Toà hình sự, Toà dân sự, Toà hành chính,Toà kinh tế, Toà lao động,Toà gia đình và người chưa thành niên, các Toà chuyên trách khác theo I quy định pháp luật, bộ máy giúp việc.  + Cơ cấu tổ chức của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Uỷ ban Thẩm phán;Toà hình sự,Toà dân sự,Toà hành chính,Toà kinh tế, Toà lao động,Toà gia đình và người chưa thành niên, cácToà chuyên trách khác theo quy định pháp luật, bộ máy giúp việc.  + Cơ cấu tổ chức của Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương: Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương có thể cóToà hình sự,Toà dân sự,Toà gia đình và người chưa thành niên,Toà xử lí hành chính, các toà chuyên trách theo quỵ định pháp luật, bộ máy giúp việc.  **2. Chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  *a. Chức năng của Viện kiểm sát nhân dân*  Chức năng của Viện Kiểm sát nhân dân là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.  *b. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân*  Viện Kiểm sát nhân dân chia thành bốn cấp: Tối cao, Cấp cao,Tỉnh (tương đương), Huyện (tương đương).  Nguyên tắc hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân ở Việt Nam: tập trung thống nhất có sự phân công, phân cấp quản lí. Hoạt động của cơ quan tư pháp nhằm đảm bảo khách quan, công bằng, công lí. |
| **Bài 16 CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG** | Nêu được chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | **1. Hội đồng nhân dân**  *a. Chức năng của Hội đồng nhân dân.*  Hội đồng nhân dân các cấp do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân.  Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.  *b. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân.*  Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra. Các chức danh chủ chốt của Hội đồng nhân dân gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các uỷ viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân (gọi chung là Thường trực Hội đồng nhân dân dân.  Hội đồng nhân dân được phân chia thành ba cấp: Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn  Hội đồng nhân dân làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Hội đồng nhân dân họp thường lệ mỗi năm ít nhất 2 kì và họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất. Hội đổng nhân dân quyết định các vấn để tại phiên họp toàn thể bằng hình thức biểu quyết  **2. Ủy ban nhân dân**  *a. Vị trí chức năng của Ủy ban nhân dân.*  Uỷ ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Uỷ ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.  *b. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân.*  Uỷ ban nhân dân được phân chia thành 3 cấp: Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn.  Uỷ ban nhân dân gồm có: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các uỷ viên.  Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Uỷ ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.  Cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân được tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện, là cơ quan tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân thực hiện chức năng quản lí Nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương.  Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và trước Chính phủ. Uỷ ban nhân dân các cấp dưới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp. |
| **BÀI 18: HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT VIỆT NAM** | Nêu được hệ thống pháp luật Việt Nam và văn bản pháp luật Việt Nam.  Kể tên được các văn bản pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam | **1. Hệ thống pháp luật Việt Nam**  Hệ thống pháp luật Việt Nam là tổng thể các quy phạm pháp luật, các nguyên tắc, định hướng pháp luật có mối liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau, được sắp xếp thành các ngành luật, các chế định pháp luật và được thề hiện trong các văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo những hình thức, thủ tục nhất định để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trên lãnh thồ Việt Nam.  Về cấu trúc: hệ thống pháp luật bao gồm: các ngành luật, các chế định pháp luật và các quy phạm pháp luật.  Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện đề điều chỉnh quan hệ xã hội theo định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định.  Chế định pháp luật là tập hợp các quy phạm pháp luật có cùng tính chất điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội tương ứng trong một hoặc nhiều ngành luật.  Ngành luật là tập hợp các quy phạm pháp luật có đặc tính chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.  **2. Văn bản pháp luật Việt Nam**  *a. Văn bản quy phạm pháp luật*  *Văn bản quy phạm pháp luật* là các văn bản chứa đựng các quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyến, hình thức, trình tự, thủ tục pháp luật quy định.  *b. Văn bản áp dụng pháp luật*  Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản chứa đựng các quy tắc xử sự cá biệt, mang tính quyền lực nhà nước, do cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân, tổ chức xã hội được Nhà nước trao quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định trên cơ sở áp dụng các quy phạm pháp luật đối với những quan hệ cụ thể, cá biệt, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức nhất định hoặc xác định trách nhiệm pháp lí đối với chủ thể vi phạm pháp luật. |
| **BÀI 19: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT** | Nêu được khái niệm thực hiện pháp luật, các hình thức thực hiện pháp luật. | **1. Khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật**  *a. Khái niệm thực hiện pháp luật*  Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành hành vi hợp pháp của cá nhân, tồ chức .  *b. Các hình thức thực hiện pháp luật*  *Tuân thủ pháp luật* là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật (tồ chức, cá nhân) kiềm chế không thực hiện các hành vi pháp luật cấm.  *Thi hành pháp luật* (chấp hành pháp luật) là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật tiến hành các hoạt động mà pháp luật buộc phải làm.  *Sử dụng pháp luật* (vận dụng pháp luật) là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật cho phép  *Áp dụng pháp luật* là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được Nhà nước trao quyền căn cứ vào quy định của pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt việc thực hiện các quyển, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức |
| **Bài 20. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VỊ TRÍ CỦA HIẾN PHÁP** | Nêu được khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống pháp luật Việt Nam. | 1. Khái niệm của hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của nước ta, có hiệu lực pháp lí cao nhất, quỵ định những vấn đề cơ bản và quan trọng như chế độ chính trị; quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân; các chính sách kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ  **2.** **Đặc điểm của hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**  - Hiến pháp là đạo luật cơ bản, là cơ sở để xây dựng và ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam.  - Hiến pháp có hiệu lực pháp lí lâu dài, tương đối ổn định.  - Hiến pháp quy định nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước  - Hiến pháp là công cụ bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.  - Hiến pháp có quy trình làm, sửa đổi đặc biệt được quy định tại Hiến 3. Vị trí của hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có vị trí là luật cơ bản, là cơ sở để xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.  Là công cụ bảo đảm quyền công dân, quyền con người ở nước ta;  Là luật quy định các nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước và là luật có hiệu lực pháp lí tối cao, buộc tất cả các văn bản quy phạm pháp luật khác phải tuân theo Hiến pháp. |
| **BÀI 21. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỀ CHÍNH TRỊ** | Nêu được một số nội dung cơ bản của Hiến pháp về chế độ chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | 1. **Quy định của Hiến pháp 2013 về hình thức chính thể và chủ quyền, lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  **-** Chính thể của nước Việt Nam là nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa.  - Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gốm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời. Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị. 2. Quy định của Hiến pháp 2013 về bản chất nhà nước và tổ chức quyền lực chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.  Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.  Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.  Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.” 3. Quy định của Hiến pháp 2013 về tên nước, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh và Thủ đô và đường lối đối ngoại. 1. Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.  2. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  3. Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca.  4. Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.  5. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.  6. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới |
| **BÀI 22. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 2013 VÊ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN** | Nêu được một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân | **1. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013.**  *a. Khái niệm ý nghĩa của quyền con người trong Hiến pháp 2013*  Quyền con người là những quyền tự nhiên vốn có của con người và không thể bị tước bỏ bởi bất cứ cá nhân, tổ chức nào.  *b. Khái niệm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*  Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được hiểu là những quyền, nghĩa vụ của một cá nhân đối với quốc gia mình mang quốc tịch được Hiến pháp ghi nhận  *c. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về Quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân*  Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội được công nhận, được tôn trọng, được bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.  Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quỵ định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như sau: Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội (Điều 16); Quyền sống (Điều 19); Quyền có nơi ở hợp pháp,...; nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44); Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 45),... |
| **BÀI 23. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIÊN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 2013 VỀ KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG** | Nêu được một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường. | 1. Nội dung của Hiến pháp năm 2013 về kinh tế + Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hoá; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.  + Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. 2. Nội dung của Hiến pháp năm 2013 về văn hoá, giáo dục + Hiến pháp đã hiến định mục tiêu phát triển bền vững, trong đó thể hiện rõ quan điểm: phát triển kinh tế gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường. Như vậy, văn hoá trở thành một thành tố hữu cơ, bảo đảm cho sự phát triển toàn diện, bền vững của kinh tế.  + Mục đích của chính sách văn hóa là chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thẩn đa dạng và lành mạnh của nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khoẻ, văn hoá, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.  -Về giáo dục:  + Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đấu, Nhà nước phát triển giáo dục nhằm ! nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bổi dưỡng nhân tài, góp phần 1 quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam.  + Nhà nước quan tâm tới phát triển giáo dục và đào tạo, một mặt khẳng định bản chất và trách nhiệm của Nhà nước. Mặt khác, hiến định chủ trưong xã hội ỉ hoá giáo dục, nhằm huy động các nguồn lực khác trong xã hội để đấu tư cho giáo dục và đào tạo, từ đó tạo điều kiện cho những thay đổi mang tính đột phá trong lĩnh vực này.  **3. Nội dung của Hiến pháp năm 2013 về khoa học công nghệ và môi trường**  + Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ. Như vậy, vai trò, trách nhiệm của Nhà nước được thể hiện qua việc:  + Ưu tiên, đầu tư, khuyến khích, tạo điểu kiện cho phát triển khoa học và công nghệ;  + Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường nhằm quản lí, sử dụng có hiệu quả, bển vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên;xử lí nghiêm những tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường.Theo đó, Nhà nước và toàn xã hội có trách nhiệm bảo vệ môi trường để bảo đảm quyền của mọi người được thực hiện. |

**Tổ trưởng**

**Vũ Thùy Trang**